



kuài gǎn

快感

noun · pleasure; thrill

Example Sentences

pǎo bù hòu tā gǎn dào yī zhǒng kuài gǎn
跑步后他感到一种快感。

After running, he felt a kind of pleasure.

shèng lì dài lái de kuài gǎn nán yǐ xíng róng
胜利带来的快感难以形容。

The thrill brought by victory is hard to describe.

Trace each character, then write the word on your own.

快	快	快	快	快	快	快	快	快	快	快
感	感	感	感	感	感	感	感	感	感	感
感	感	感	感	感						